

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Thép Miền Nam													
37	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg											15.590 (*)	15.591 (*)
38	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg											15.540 (*)	15.545 (*)
39	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg											15.700 (*)	
40	Thép cây vằn Ø 10	kg											15.600 (*)	
41	Thép cây vằn Ø 12	kg											15.600 (*)	
42	Thép cây vằn Ø 14	kg											15.600 (*)	
43	Thép cây vằn Ø 16	kg											15.600 (*)	
44	Thép cây vằn Ø 18	kg											15.600 (*)	
45	Thép cây vằn Ø 20	kg											15.600 (*)	
46	Thép cây vằn Ø 22	kg											15.600 (*)	
47	Thép cây vằn Ø 25	kg											15.600 (*)	
48	Thép cây vằn Ø 28	kg												
49	Thép cây vằn Ø 10	cây												97.727 (*)
50	Thép cây vằn Ø 12	cây												154.364 (*)
51	Thép cây vằn Ø 14	cây												216.636 (*)
52	Thép cây vằn Ø 16	cây												270.091 (*)
53	Thép cây vằn Ø 18	cây												349.818 (*)
54	Thép cây vằn Ø 20	cây												432.545 (*)
55	Thép cây vằn Ø 22	cây												523.091 (*)
56	Thép cây vằn Ø 25	cây												681.000 (*)
	<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>													
IV	XI MĂNG													
57	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao												
58	Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao			95.000					87.000				
59	Ximăng FiCo PCB40	bao								90.000	88.500			
60	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao									83.000		82.870 (*)	86.500 (*)
61	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		80.000	95.000						83.000	90.000		92.500 (*)
62	Ximăng Tây Đô PCB40	bao									88.500			88.500 (*)
63	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao									85.000			88.500 (*)
64	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao												
65	Ximăng Tây Đô bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			97.500 (*)
66	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao						95.000			88.500			88.500 (*)
67	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao									88.500			85.500 (*)
68	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao									92.500			
69	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			
70	Ximăng Pooc lạng hỗn hợp PCB40	bao												
71	Ximăng Top One PCB40	bao											84.700 (*)	84.723 (*)
72	Ximăng Fujipro PCB40	bao											86.570 (*)	86.574 (*)
73	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao											82.870 (*)	82.870 (*)
74	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao								92.450				
75	Ximăng trắng Thái Lan	kg												5.000 (*)
	<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>													
V	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
76	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.500				1.350	1.600	1.570			
77	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên			1.500				1.350	1.500				
78	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tân)	viên			1.400					1.400				
79	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên			1.450					1.450	1.570			
80	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên												
81	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100							1.200 (*)	
82	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100								
83	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.400								1.000	1.100 (*)	
84	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.400								1.000		1.300 (*)
85	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên											1.480 (*)	1.510 (*)
86	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên												1.515 (*)
87	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên											1.230 (*)	1.260 (*)
88	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên												1.265 (*)
89	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												7.400 (*)
90	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												11.900 (*)
91	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2												95.000 (*)
92	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2												
93	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2												
94	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2												135.500 (*)
95	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2		230.000										8.830 (*)
96	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2		280.000										
97	Đá trắng Suối Lâu	m2		960.000										
98	Đá đỏ Rubi	m2		1.980.000										
(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình														
VI	TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỖ													
99	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md											56.000 (*)	
100	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md											95.000 (*)	
101	Thép hộp 30x60 dày 1,2mm	cây 6m												215.000 (*)
102	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm	cây 6m												245.000 (*)
103	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											225.000	
104	Thép hộp 30x60 dày 1,8mm Việt Úc	cây 6m											294.000	
105	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm	cây 6m												287.000 (*)
106	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm	cây 6m												331.000 (*)
107	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											304.000	
108	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Việt Úc	cây 6m											395.000	
109	Thép hộp 50x100 dày 1,2mm	cây 6m												340.000 (*)
110	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm	cây 6m												415.000 (*)
111	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											382.000	
112	Thép hộp 50x100 dày 2,0mm Việt Úc	cây 6m											554.000	
113	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Hòa Phát	cây 6m							291.100					
114	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m							332.700					
115	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Hòa Phát	cây 6m							344.500					
116	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m							386.600					
117	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m							415.200					
118	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m							530.000					
119	Xà gỗ C 45x80 dày 1,8mm Hòa Phát	m							84.000					
120	Xà gỗ C 45x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m							92.500					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
121	Xà gỗ C 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m			95.000									
122	Xà gỗ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát	m			104.600									
123	Xà gỗ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát	m			107.800									
124	Xà gỗ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m		115.000										
125	Xà gỗ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m		170.000										
126	Xà gỗ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m		135.000										
127	Tôn lạnh màu 4,5 zem	m2												130.000 (*)
128	Tôn lạnh màu 5,0 zem	m2												145.000 (*)
129	Tôn lạnh trắng 4,5 zem	m2												120.000 (*)
130	Tôn lạnh trắng 5,0 zem	m2												140.000 (*)
131	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			98.800									
132	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khô 1,2 mét	145.000	108.000									
133	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			127.000									
134	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			90.000									
135	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2			118.000									
136	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			135.000									
133	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 4,0 zem	m2											125.000 (*)	
134	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 5,0 zem	m2											151.000 (*)	
135	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khô 1,07	md											118.000 (*)	
136	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khô 1,07	md											144.000 (*)	
137	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khô 1,07	md											116.000 (*)	
138	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khô 1,07	md											143.000 (*)	
139	Ông thép mạ kẽm Hoa Sen φ90 dày 1,8mm	md											89.000 (*)	
140	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tám							21.000					
141	Kẽm buộc	kg		16.800					21.000	19.000				
142	Đinh các loại	kg								21.000				
143	Đinh 5cm	kg		22.500										
144	Lưới cắt Φ350	cái												
145	Que hàn Kim Tín	kg		23.000										
146	Dây thép Φ3mm	kg												
147	Lưới B40 nhúng kẽm	kg							21.800				21.300 (*)	
148	Lưới B40 Bình Tây	kg											24.620 (*)	
VII	GỖ, COFFA													
149	Ván ép khô 0,2m dài 4m	tám			125.000									
150	Ván ép khô 0,25m dài 4m	tám			140.000									
151	Ván ép khô 0,3m dài 4m	tám			150.000									
152	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3			8.000.000									
153	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3			14.000.000									
154	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3											27.000.000(*)	
155	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3											5.500.000 (*)	
156	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3		5.500.000										
VIII	VẬT TƯ KHÁC													
157	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
	Đèn Led Gsun													
158	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ										5.808.000		
159	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ										6.685.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
160	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ										7.328.000		
161	Đèn đường Led GSUN 150w	bộ										9.160.000		
162	Đèn đường Led GSUN 200w	bộ										10.786.000		
163	Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp	bộ										7.260.000		
164	Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp	bộ										8.357.000		
165	Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp	bộ										9.160.000		
166	Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp	bộ										12.860.000		
167	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w	bộ										7.257.000		
168	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w	bộ										9.638.000		
169	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w	bộ										13.383.000		
170	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w	bộ										18.576.000		
171	Đèn pha Led GSUN 50w	bộ										1.765.000		
172	Đèn pha Led GSUN 100w	bộ										2.508.000		
173	Đèn pha Led GSUN 150w	bộ										2.978.000		
174	Đèn pha Led GSUN 200w	bộ										3.463.000		
175	Bộ đèn led panel 300x300 GSUN	bộ										493.000		
176	Bộ đèn led panel 600x600 GSUN	bộ										936.000		
177	Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN	bộ										1.875.000		
178	Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN	bộ										183.000		
179	Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN	bộ										326.000		
180	Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										128.000		
181	Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										252.000		
182	Đèn treo trần cao áp 100w GSUN	bộ										2.337.000		
183	Đèn treo trần cao áp 120w GSUN	bộ										2.845.000		
184	Đèn treo trần cao áp 150w GSUN	bộ										3.316.000		
185	Đèn treo trần cao áp 200w GSUN	bộ										3.928.000		
186	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ										16.670.000		
187	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ										17.360.000		
	Sơn													
188	Sơn dầu Bạch Tuyết	lít											74.500 (*)	
	Cửa													
189	Cửa nhôm Xinfu kính cường lực kính 8mm	m2	Nhập khẩu										2.300.000 (*)	
190	Cửa nhôm Xinfu kính cường lực kính 8mm	m2	Việt Nam										2.000.000 (*)	
191	Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm	m2	Đài Loan										1.200.000 (*)	
192	Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm	m2	Đài Loan										1.900.000 (*)	
193	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2												
194	Cửa gỗ thao lao pano	m2											2.200.000 (*)	
195	Kính trắng 5mm	m2											205.000 (*)	
196	Kính trắng 8mm	m2											295.000 (*)	
197	Kính hoa văn 4mm	m2											170.000 (*)	
198	Kính cường lực 8mm	m2											350.000 (*)	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Nhựa Giang Hiệp Thăng													
199	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011										7.500 (*)	
200	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										11.600 (*)	
201	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										14.500 (*)	
202	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										27.600 (*)	
203	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										32.900 (*)	
204	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011										52.900 (*)	
	Cây chống, cừ													
205	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây					25.000			25.000				
206	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0cm	m								7.500				
207	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m								8.500				
207	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m		7.580			7.300			8.800				8.833 (*)
208	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m					7.500			9.000				10.000 (*)
209	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5cm	m								9.600				10.213 (*)
209	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m								10.100				
210	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m					8.300			10.600				
211	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m								11.000				
213	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc (8-10)cm, Øngon ≥4cm	m												10.213 (*)
214	Cừ tràm L=3m; Øgốc (7-8)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây											30.000 (*)	
215	Cừ tràm L=4m; Øgốc (8-9)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây											40.000 (*)	
216	Cừ tràm L=4,8m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 4,5cm	cây											45.000 (*)	
217	Cừ tràm L=6,0m; Øgốc ≥ 15cm; Ø ngọn ≥ 6,0cm	m								27.000				
212	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m					22.000			22.500				
	Trần													
217	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		124.000										
218	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		146.000										
	Sản phẩm Thiên Thanh													
219	Lavabo treo tường	cái		1.463.000										
220	Bệ tiểu nam (dạng treo)	cái		1.080.000										
221	Bệ tiểu nam (dạng đứng)	cái		1.750.000										
222	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái												
223	Vòi xịt	cái		250.000										
224	Giá kiếng	cái		136.000										
225	Giá treo khăn	cái		136.000										
226	Hộp giấy vệ sinh	cái		230.000										
227	Gương soi 450x600	cái		275.000										
228	Bồn inox Toàn Mỹ 1000l dạng nằm	cái		4.680.000										
B	BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP													
I	CÁT													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
229	Cát xây	m3		330.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
II	ĐÁ													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
230	Đá 0x4 xám	m3		350.000 (*)										
231	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	SẮT THÉP													
	1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
232	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3						15.573					15.723
233	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3						15.527					15.677
234	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295						15.719					15.869
235	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300						15.605					15.755
236	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300						15.619					15.769
237	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300						15.598					15.748
238	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300						15.593					15.743
239	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300						15.605					15.755
240	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300						15.587					15.737
241	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300						15.615					15.765
242	Kẽm	kg							18.482					18.632
243	Lưới rào	kg							19.391					19.541
	2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
244	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	15.591								15.591		
245	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	15.545								15.545		
246	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	97.727								97.727		
247	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	154.364								154.364		
248	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	211.636								211.636		
249	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	274.091								274.091		
250	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	349.818								349.818		
251	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	432.545								432.545		
252	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	523.091								523.091		
253	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	681.000								681.000		
	3. Thép Vina Kyoei													
254	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3						15.190					
255	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3						15.190					
256	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295						15.340					
257	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295						15.190					
258	Thép cây vằn Ø 10	kg							15.340					
259	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg	CB400-V						15.190					
260	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg	SD390						15.190					
261	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg	SD345						15.390					
262	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg	G60						15.490					
263	Thép cây vằn Ø 10	kg							15.340					
264	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg	CB500-V						15.190					
265	Thép cây vằn Ø 36	kg	SD490						15.390					
266	Thép cây vằn Ø 40	kg							15.490					
267	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg							15.190					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
268	Thép gân ren TR35, TR36	kg	CB400-V /SD390						15.390						
269	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg							15.490						
270	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg	CB300-T/SS400						15.940						
271	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg							16.040						
272	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg							16.240						
273	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg							16.440						
274	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg		CB300-T/SS400						16.440					
275	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg								16.440					
276	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg							16.440						
277	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg							16.440						
278	Thép góc V100x100x10	kg							16.540						
4. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL															
279	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015						16.270						
280	Thép góc V100 dài 6m	kg							16.370						
281	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg							16.370						
282	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg							16.570						
IV TÔN, XÀ GỖ, THÉP HÌNH															
Công ty TNHH Tôn Pomina															
Tôn lạnh phủ AF, TCT G550															
283	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.25mmx1200mm	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015						66.471						
284	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.30mmx1200mm	m							71.144						
285	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.35mmx1200mm	m							87.497						
286	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.40mmx1200mm	m							97.497						
287	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.45mmx1200mm	m							106.519						
288	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.50mmx1200mm	m							114.623						
289	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.55mmx1200mm	m							122.480						
Tôn lạnh Solar TCT G550															
290	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm	m							104.056						
291	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm	m							113.985						
292	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm	m							122.958						
293	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm	m							131.704						
294	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.60mmx1200mm	m							142.655						
Tôn lạnh màu APT G550															
295	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m						76.823							
296	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m						83.388							
297	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m						96.524							
298	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m						107.010							
299	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m						117.176							
300	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m						126.872							
301	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm	m						147.519							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
337	Xi măng Tophome PCB40	bao		83.636							88.182			
9. Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)														
338	Xi măng Stamax PCB40	bao									81.818			
10. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang														
339	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	74.000	72.000	72.000
340	Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	84.000	82.000	82.000
341	Xi măng CCM Cần Thơ Xi lò cao PCB _{PF5} 40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	80.500	78.500	78.500
342	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	77.500	75.500	75.500
343	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	85.000	83.000	83.000
VI GẠCH, NGÓI														
Gạch xây														
1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang														
339	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
2. Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình, điện thoại 0913962673)														
340	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500								1.500		
341	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.585								1.585		
342	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.250								1.250		
343	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.320								1.320		
3. Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy														
384	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759			1.741	1.759	1.741	1.759		1.806
385	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481			1.463	1.481	1.463	1.481		1.528
386	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481			1.463	1.481	1.463	1.481		1.528
387	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.269	1.361	1.315			1.306	1.315	1.306	1.315		1.361
388	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.269	1.361	1.315			1.306	1.315	1.306	1.315		1.361
389	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667			6.944	6.667	6.944	6.667		7.407
390	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241			13.889	13.241	13.889	13.241		14.815
4. Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải														
391	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên									1.500			
392	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên									1.250			
393	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên									7.400			
394	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên									11.900			
5. Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế														
395	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.400										
396	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.650										
397	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50	viên		1.450										
398	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		8.000										
6. Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu														
399	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
400	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
401	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
402	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
403	Gạch đĩnh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
404	Gạch đĩnh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
405	Gạch Đmi 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
406	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
407	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
408	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
409	Ngói Đmi	viên		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	
410	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
411	Ngói cuối nóc	viên		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
412	Ngói nóc tiêu (5v/md)	viên		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
413	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
414	Ngói mũi hài lớn	viên		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
415	Ngói Vảy cá lớn	viên		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
416	Bánh ú	viên		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
417	Gạch chữ U	viên		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
7. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dững														
418	Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên											2.563	
419	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm	viên											2.563	
420	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm	viên											2.609	
421	Gạch đỉnh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm	viên											2.386	
422	Gạch đỉnh SUNKO, M100, M100, 190x80x40 mm	viên											2.461	
423	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10, 200x100x50 mm	viên											22.755	
424	Gạch đặc SUNKO-5S1910, M10, 190x100x50 mm	viên											13.620	
425	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200 mm	viên											8.790	
426	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x150x200 mm	viên											22.293	
427	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200 mm	viên											10.845	
428	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD										14.290	
429	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x90x190 mm	viên	TCVN 6477:2016										21.223	
430	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x180x150 mm	viên											8.226	
431	Gạch Demi block đặc, M100, 195x180x150 mm	viên											8.103	
432	Gạch block demi bỏ trụ, M75, 390x180x150 mm	viên											8.226	
433	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x80x150 mm	viên											9.011	
434	Gạch block đặc, M100, 390x80x150 mm	viên											19.807	
435	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x250x150 mm	viên											15.415	
436	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x190x150 mm	viên											11.102	
437	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x120x150 mm	viên											18.991	
438	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 390x90x150 mm	viên											2.284	
439	Gạch block đặc, M100, 390x100x180 mm	viên											2.216	
440	Gạch tự chèn M450, 200x100x80 mm	viên											7.765	
441	Gạch tự chèn M600, 200x100x80 mm	viên	TCVN 6476:1999										8.088	
442	Gạch bông gió (trống cò), M200, 390x260x80 mm	viên											22.551	
8. Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1														
443	Ngói lợp KT 33x42cm	viên	4 kg; 10 viên/m2										16.500	
444	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m										26.500	
445	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg										39.500	
446	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m										26.500	
447	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg										32.500	
448	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg										32.500	
449	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m										39.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
450	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg						46.500					
451	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg						46.500					
452	Ngói thu lời	viên							251.000					
	Gạch lát nền													
9. Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ														
453	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng							196.079					
454	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m ²							179.739					
455	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m ²							206.971					
456	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m ²							266.884					
457	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m ²							288.671					
458	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m ²							234.205					
459	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m ²							299.564					
460	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m ²							266.884					
461	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m ²							288.671					
462	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m ²							397.604					
463	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m ²							234.205					
464	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m ²							234.205					
465	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m ²							310.457					
466	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m ²							397.604					
467	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m ²							397.604					
468	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m ²							255.992					
469	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m ²							299.564					
470	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m ²							321.351					
471	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m ²							343.137					
472	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m ²							386.710					
10. Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera														
473	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m ²							398.000					
474	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m ²	TCVN 13113:2020;						611.000					
475	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD						330.000					
476	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m ²							340.000					
477	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020						246.000					
478	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD						254.000					
479	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m ²							198.000					
480	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m ²							186.000					
481	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020						204.000					
482	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD						176.000					
483	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m ²							200.000					
484	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m ²							154.000					
485	Ngói Viglacera	m ²							388.000					
VII VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN														
1. Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam														
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V														
486	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3						2.450					
487	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét							4.070					
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)														
488	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét							4.660					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
489	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						6.570					
490	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét							8.430					
491	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét							12.000					
492	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét							19.460					
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)														
493	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5						9.680					
494	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét							13.640					
495	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét							49.610					
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)														
496	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						6.240					
497	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét							10.180					
498	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét							37.460					
499	CV-50-0,6/1 kV	mét							169.310					
500	CV-240-0,6/1 kV	mét							850.730					
501	CV-300-0,6/1 kV	mét							1.067.060					
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
502	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						6.990					
503	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét							9.010					
504	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét							26.550					
505	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét							95.400					
506	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét							176.740					
507	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét							345.150					
508	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét						533.930						
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
509	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						20.040					
510	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét							42.530					
511	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét							94.840					
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
512	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						26.440					
513	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét							39.150					
514	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét							81.680					
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
515	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						33.640					
516	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét							49.840					
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
517	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						147.040					
518	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét							213.190					
519	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét							1.116.000					
520	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét							1.389.150					
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
521	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						203.510					
522	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét							548.330					
523	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét							1.065.710					
524	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét							1.379.590					
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
525	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét							261.230					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
526	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						395.210					
527	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	mét							722.480					
528	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét							1.827.790					
529	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	mét							2.716.430					
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
530	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1						245.590					
531	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét							361.690					
532	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							642.940					
533	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét							1.240.200					
534	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét							1.635.750					
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
535	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						130.840					
536	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét							219.260					
537	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét							392.180					
538	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét							938.810					
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
539	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						67.390					
540	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét							118.010					
541	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét							409.610					
542	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét							1.207.800					
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
543	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						110.700					
544	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét							227.480					
545	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét							583.540					
546	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét							2.163.040					
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
547	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						97.880					
548	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét							273.710					
549	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							686.480					
550	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét							3.394.130					
Đ dây đồng trần xoắn (TCVN)														
551	C-10	mét	TCVN - 5064						34.860					
552	C-50	mét							173.840					
Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
553	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						57.260					
554	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét							115.090					
555	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét							309.710					
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
556	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						21.160					
557	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							114.410					
558	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét							327.600					
559	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							402.530					
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
560	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						40.050					
561	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							112.280					
562	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							355.280					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
563	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2						411.750						
564	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét								968.740					
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
565	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2						1.028.590						
566	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét								5.222.030					
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
567	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1						7.330						
568	AV-35-0,6/1 kV	mét								13.450					
569	AV-120-0,6/1 kV	mét								42.000					
570	AV-500-0,6/1 kV	mét								166.800					
	Dây nhôm lõi thép														
571	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064						17.640						
572	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét								34.170					
573	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét								85.070					
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
574	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560						41.000						
	Ống luồn dây điện :														
575	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21						20.420						
576	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống								23.700					
577	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn								190.880					
578	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn								265.100					
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
579	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC						102.490						
580	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét								890.330					
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC														
581	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618						22.700						
582	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12						32.400						
583	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1						1.246.000						
	2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái														
584	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						7.410						
585	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						10.550						
586	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						29.180						
587	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						43.620						
588	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						31.450						
589	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						46.590						
590	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						44.050						
591	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						66.710						
592	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						57.600						
593	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						86.880						
594	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						154.390						
595	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						396.860						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
596	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						474.290					
597	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						592.200					
598	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						776.000					
599	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						973.360					
600	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						87.290					
601	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						316.500					
602	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						412.720					
603	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						492.450					
604	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						613.300					
605	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						802.180					
606	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						1.005.070					
607	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						82.460					
608	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						99.150					
609	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						54.450					
610	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						72.930					
611	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						97.250					
612	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						121.780					
613	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						146.880					
614	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						51.990					
615	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						70.470					
616	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						127.380					
617	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						161.330					
618	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						194.600					
	3. Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ống luồn													
619	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
620	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
621	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
622	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
623	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
624	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
625	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
626	Hộp nối dây A882	cái							102.000					
	MCB, RCBO, SB													
627	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
628	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
629	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
630	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
631	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
632	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
633	Mặt 1	Cái							14.364					
634	Mặt 2	Cái							14.364					
635	Mặt 3	Cái							14.364					
636	Mặt 4	Cái							18.545					
637	Mặt 5	Cái							18.545					
638	Mặt 6	Cái							18.545					
639	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					
640	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
641	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
642	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
643	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
644	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
645	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
646	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
647	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
648	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
649	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
650	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
651	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
652	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
653	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
654	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
655	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
656	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
657	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
658	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
659	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
660	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
661	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					
662	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
663	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
664	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
665	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	4. Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
	Đèn đường LED, mã KME, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 120 lm/W, IP66)													
666	Đèn đường LED KME 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							1.980.000					
667	Đèn đường LED KME 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.200.000					
668	Đèn đường LED KME 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.420.000					
669	Đèn đường LED KME 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.750.000					
670	Đèn đường LED KME 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
671	Đèn đường LED KME 100W (dimming; 80W-109W)	Bộ							4.400.000					
672	Đèn đường LED KME 150W (dimming; 110W-159W)	Bộ							5.500.000					
673	Đèn đường LED KME 200W (dimming; 160W-209W)	Bộ							6.600.000					
674	Đèn đường LED KME 250W (dimming; 210W-250W)	Bộ							7.920.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đèn đường LED, mã KMF, (Chống sét 10KV, Hiệu suất phát quang ≤ 130 lm/W, IP66)													
675	Đèn đường LED KMF 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							2.200.000					
676	Đèn đường LED KMF 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.420.000					
677	Đèn đường LED KMF 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.640.000					
678	Đèn đường LED KMF 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.860.000					
679	Đèn đường LED KMF 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
	Đèn đường LED, mã KLN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 135 lm/W, IP66, bả													
680	Đèn đường LED KLN 40W (1 cấp; 40W-59W)	Bộ							3.190.000					
681	Đèn đường LED KLN 60W (2 cấp; 60W-79W)	Bộ							3.800.000					
682	Đèn đường LED KLN 80W (2 cấp; 80W-99W)	Bộ							5.940.000					
683	Đèn đường LED KLN 100W (2 cấp; 100W-119W)	Bộ							6.820.000					
684	Đèn đường LED KLN 120W (2 cấp; 120W-129W)	Bộ							7.480.000					
	Đèn đường LED, mã KMN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang < 140 lm/W, IP66,													
685	Đèn đường LED KMN 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.740.000					
686	Đèn đường LED KMN 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.960.000					
687	Đèn đường LED KMN 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							4.290.000					
688	Đèn đường LED KMN 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.400.000					
689	Đèn đường LED KMN 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.160.000					
690	Đèn đường LED KMN 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.150.000					
691	Đèn đường LED KMN 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							7.810.000					
692	Đèn đường LED KMN 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.250.000					
693	Đèn đường LED KMN 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							9.790.000					
694	Đèn đường LED KMN 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.000.000					
	Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≥ 1													
695	Đèn đường LED KMK 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.450.000					
696	Đèn đường LED KMK 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.740.000					
697	Đèn đường LED KMK 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							3.960.000					
698	Đèn đường LED KMK 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.070.000					
699	Đèn đường LED KMK 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.270.000					
700	Đèn đường LED KMK 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.260.000					
701	Đèn đường LED KMK 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							8.140.000					
702	Đèn đường LED KMK 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.470.000					
703	Đèn đường LED KMK 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							10.340.000					
704	Đèn đường LED KMK 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.880.000					
705	Đèn đường LED KMK 225W (dimming; 220W-230W)	Bộ							13.200.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã KMY, 1 cấp; Tấm pin Polycrystalline/Bộ													
706	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ							5.940.000					
707	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ							6.820.000					
708	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ							7.590.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã YSCH72, dimming 3 cấp; Tấm pin Mono													
709	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ							12.100.000					
710	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ							16.800.000					
711	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ							18.150.000					
712	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ							20.500.000					
713	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ							23.650.000					
714	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ							28.600.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
756	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ							6.450.000					
757	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ							7.350.000					
758	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ							8.100.000					
759	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ							9.900.000					
760	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ							10.725.000					
761	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ							13.500.000					
762	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ							13.125.000					
763	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ							14.775.000					
764	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ							16.425.000					
765	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ							22.275.000					
766	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ							23.925.000					
767	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ							25.575.000					
	Đèn tín hiệu giao thông													
768	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							12.225.000					
769	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.850.000					
770	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							4.125.000					
771	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.425.000					
772	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6.975.000					
773	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							9.000.000					
774	Đèn THGT đêm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.025.000					
775	Đèn THGT đêm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ							14.700.000					
776	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ							33.825.000					
777	Dù che tủ điều khiển	bộ							9.700.000					
778	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							4.050.000					
	Đèn năng lượng mặt trời													
779	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ							14.625.000					
780	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ							23.250.000					
781	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ							28.425.000					
	Thiết bị kiểm soát													
782	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ							127.500.000					
783	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái							8.850.000					
	6. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
784	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80						8.896.300					
785	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ							9.475.455					
786	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ							9.835.200					
787	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ							10.285.000					
788	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ							10.857.000					
789	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ							11.330.000					
790	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ							11.868.000					
791	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ		TCVN 10485:2015					12.560.000					
792	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ		(IEC 62717:2014)					13.280.000					
793	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ		TCVN 7590-1:2006					13.875.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
794	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ	(IEC 61347-1:2003)						14.750.000					
795	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ	TCVN 9892:2013						15.200.000					
796	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ	(IEC 62384:2011)						15.580.000					
797	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009						15.930.000					
798	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005)						16.460.000					
799	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ							17.260.000					
800	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ							17.760.000					
801	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ							18.350.000					
802	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ							18.880.000					
803	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ							19.600.000					
Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W														
804	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ							7.300.000					
805	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ							7.800.000					
806	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						8.300.000					
807	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.900.000					
808	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						9.400.000					
809	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD						9.900.000					
810	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						10.400.000					
811	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						11.250.000					
812	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.760.000					
813	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.250.000					
814	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ							13.100.000					
815	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ							13.600.000					
Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.														
816	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ							5.720.000					
817	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ							6.080.000					
818	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ							6.660.000					
819	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ							7.290.000					
820	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						7.990.000					
821	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.600.000					
822	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						8.960.000					
823	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD						9.400.000					
824	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						9.750.000					
825	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						10.680.000					
826	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.360.000					
827	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.150.000					
828	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ							12.570.000					
829	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ							13.960.000					
830	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ							14.800.000					
831	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ							16.730.000					
832	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ							17.200.000					
Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.														
833	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ							6.850.000					
834	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ							7.350.000					
835	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015						7.850.000					
836	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ	ISO 14001:2015						8.350.000					
837	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ	IES LM79, LM80						8.950.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
838	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007						9.450.000						
839	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ								9.950.000					
840	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ								10.450.000					
841	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ								11.300.000					
842	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ								11.730.000					
843	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ								12.280.000					
844	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ								13.150.000					
845	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ								13.650.000					
846	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ								14.650.000					
847	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ								15.370.000					
848	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ							15.960.000						
Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.															
849	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015						16.300.000						
850	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ								18.750.000					
851	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ								19.700.000					
852	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ								21.600.000					
853	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ								23.200.000					
854	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ								24.700.000					
855	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ								26.800.000					
856	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ								27.700.000					
857	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ								28.600.000					
858	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ								30.700.000					
859	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ								32.800.000					
860	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ								34.900.000					
861	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ								37.000.000					
862	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ								39.100.000					
Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh															
863	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN						2.450.000						
864	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ	12:2015/BTTT						46.800.000						
865	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	QCVN						67.300.000						
866	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ	TCVN						72.600.000						
867	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ	6592-2:2009						1.510.000						
868	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ	6950-1:2007						210.000						
869	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	4255:2008						420.000						
7. Công ty TNHH XD TM Tín Lợi															
Đèn LED RILEX, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: $\geq 130\text{lm/W}$, độ kín: IP66															
870	Đèn LED RILEX 30W: Chip LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell,	Bộ							3.500.000						
871	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp	Bộ							3.800.000						
872	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp,	Bộ							4.100.000						
873	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							4.150.000						
874	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							4.929.000						
875	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							5.905.500						
876	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							6.045.000						
877	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							6.835.500						
878	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							7.579.500						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
879	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							7.905.000					
880	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							8.881.500					
881	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							9.625.500					
882	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							10.230.000					
883	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							10.695.000					
884	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							11.206.500					
	Bộ đèn đường led kết nối thông minh, Đèn đường thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming vô cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành. Bộ cơ cấu chấp hành nhận lệnh điều khiển từ trung tâm kết nối qua sóng RF. Bộ nguồn Driver Philips có chức năng kết nối phần mềm điều khiển về trung tâm. Độ kín: IP 66													
885	Công suất 60W	Bộ							12.462.000					
886	Công suất 70W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							12.834.000					
887	Công suất 90W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							13.624.500					
888	Công suất 100W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							13.717.500					
889	Công suất 120W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							14.694.000					
890	Công suất 150W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							16.275.000					
891	Công suất 180W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							18.414.000					
892	Công suất 210W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							19.530.000					
893	Công suất 250W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							26.040.000					
894	Tủ điều khiển kết nối thông minh. Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Bộ							69.750.000					
	Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chíp LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng													
895	Đèn LED RILEX 40W - 50W	Bộ							13.200.000					
896	Đèn LED RILEX 60W - 70W	Bộ							18.600.000					
897	Đèn LED RILEX 80W - 90W	Bộ							21.200.000					
898	Đèn LED RILEX 100W - 120W	Bộ							23.500.000					
899	Đèn LED RILEX 130W - 150W	Bộ							25.800.000					
	Phản trụ đèn													
900	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m	Trụ							6.277.500					
901	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m	Trụ							7.114.500					
902	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m	Trụ							7.533.000					
903	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.905.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
904	Trụ đèn cao 7m dây 5,5mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m	Trụ							7.114.500					
905	Trụ đèn cao 7m dây 5,5mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m	Trụ							8.202.600					
906	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m	Trụ							8.044.500					
907	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m	Trụ							9.021.000					
908	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							10.044.000					
909	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.207.000					
910	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m	Trụ							10.462.500					
911	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.881.000					
912	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.876.600					
913	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.881.000					
914	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.718.000					
915	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							12.555.000					
916	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m	Trụ							13.810.500					
917	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m	Trụ							14.647.500					
918	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ							27.435.000					
919	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ							188.325.000					
920	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ							243.660.000					
921	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ							121.365.000					
922	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ							62.775.000					
	Trụ đèn tín hiệu giao thông													
923	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							5.115.000					
924	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							9.114.000					
925	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.067.000					
926	Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.067.000					
927	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ							3.255.000					
928	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh - đỏ)	Bộ							4.743.000					
929	Bộ đèn LED THGT đèn lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							14.415.000					
930	Trụ THGT cao 6,3m vưon 6m	Trụ							17.205.000					
931	Trụ THGT cao 6,3m vưon 12m	Trụ							90.814.500					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
932	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ							14.415.000					
933	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							9.765.000					
934	Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							18.507.000					
935	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ							32.550.000					
936	Dù Composit D2000	Bộ							7.905.000					
	Trụ trang trí													
937	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							11.346.000					
938	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							14.415.000					
939	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							19.065.000					
940	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							10.230.000					
941	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							20.925.000					
942	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ							18.135.000					
943	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ							16.275.000					
944	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ							19.065.000					
945	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ							17.205.000					
	Tủ điện chiếu sáng													
946	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ							19.530.000					
	Khung móng trụ chiếu sáng													
947	M24x300x300x950	Khung							1.441.500					
948	M24x300x300x750	Khung							1.255.500					
949	M24x240x240x600	Khung							883.500					
950	M16x260x260x500	Khung							725.400					
951	M16x240x240x550	Khung							744.000					
952	M16x340x340x500	Khung							837.000					
	8. Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh - Nhân hiệu LHT Lighting													
	Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs													
953	60W - 90W	bộ							6.250.000					
954	100W	bộ							8.450.000					
955	120W	bộ							10.250.000					
956	150W	bộ							11.150.000					
	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remote													
957	60W - 90W	bộ							15.350.000					
958	100W - 150W	bộ							16.725.000					
959	150W - 180W	bộ							18.179.000					
960	300W	bộ							19.982.000					
VIII	VẬT TƯ NƯỚC													
	1. Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất hệ inch													
961	Ống Ø21 dày 1,7mm	m							8.800					
962	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							12.400					
963	Ống Ø34 dày 2,1mm	m							17.400					
964	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
965	Ống Ø49 dày 2,5mm	m	ATSM 2241						30.100					
966	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491:2011						37.700					
967	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	ISO 1452:2009						57.900					
968	Ống Ø90 dày 3,0mm	m							69.600					
969	Ống Ø114 dày 3,5mm	m							99.600					
970	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							129.800					
971	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							191.600					
972	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					
973	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					
974	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.511.900					
975	Ống HDPE OD 400 PN10	m	ISO 4427-2-2007						1.982.600					
976	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.232.600					
977	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800					
978	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400					
979	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100					
	2. Công ty CP Nhựa Thiệu niên Tiên Phong phía Nam (hệ mét)													
972	Ống Ø21 dày 1,6mm	m							10.100					
973	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							11.500					
974	Ống Ø34 dày 2,0mm	m							17.700					
975	Ống Ø42 dày 2,0mm	m							22.600					
976	Ống Ø48 dày 2,3mm	m							27.300					
977	Ống Ø60 dày 2,9mm	m							47.200					
978	Ống Ø90 dày 3,5mm	m							79.700					
979	Ống Ø110 dày 4,2mm	m							124.800					
980	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.364					
981	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.026.455					
982	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.433.727					
983	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.926.000					
984	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.192.727					
985	Ống HDPE OD 225 PN10	m							606.727					
986	Ống HDPE OD 160 PN10	m							312.909					
987	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.818					
	3. Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
988	Ống Ø21 dày 1,7mm	m							9.000					
989	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							13.900					
990	Ống Ø34 dày 2,2mm	m							20.100					
991	Ống Ø42 dày 2,2mm	m							25.700					
992	Ống Ø49 dày 2,5mm	m	TCVN 8491:2011						34.300					
993	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	ISO 1452:2009						43.300					
994	Ống Ø90 dày 3,5mm	m							87.800					
995	Ống Ø114 dày 4,5mm	m							142.100					
996	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							211.200					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
997	Ống Ø220 dày 5,6mm	m							345.100						
	4. Công ty CP Nhựa Minh Hùng														
998	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008						6.586.500						
999	Ống HDPE OD 500 PN10	m							2.974.000						
1.000	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.407.100						
1.001	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.899.900						
1.002	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.181.200						
1.003	Ống HDPE OD 225 PN10	m							605.800						
1.004	Ống HDPE OD 160 PN10	m							306.000						
1.005	Ống HDPE OD 50 PN10	m						30.400							
	5. Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen														
1.006	Ống Ø21 dày 1,2mm	m							6.400						
1.007	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							11.000						
1.008	Ống Ø34 dày 1,6mm	m							14.100						
1.009	Ống Ø42 dày 1,8mm	m							19.900						
1.010	Ống Ø49 dày 1,8mm	m							22.800						
1.011	Ống Ø60 dày 1,6mm	m							25.600						
1.012	Ống Ø90 dày 2,0mm	m							47.500						
1.013	Ống Ø114 dày 2,6mm	m							79.600						
1.014	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							134.200						
1.015	Ống Ø168 dày 3,5mm	m							164.000						
1.016	Ống Ø220 dày 5,0mm	m							280.500						
1.017	Ống Ø315 dày 6,2mm	m							551.500						
1.018	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600						
1.019	Ống HDPE OD 450 PN10	m							27.630.901						
1.020	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.982.600						
1.021	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.232.600						
1.022	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800						
1.023	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400						
1.024	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100						
	6. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai														
1.025	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.566.600						
1.026	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.017.380						
1.027	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.426.430						
1.028	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.920.220						
1.029	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.189.150						
1.030	Ống HDPE OD 225 PN10	m							604.910						
1.031	Ống HDPE OD 160 PN10	m							311.970						
1.032	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.730						
IX	VẬT TƯ SƠN														
	1. Sơn Seamaster (nhà phân phối Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo)														
1.033	Sơn phủ nội thất PAN TEX Emulsion Paint (màu chuẩn)	lít	thùng 18 lít						60.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.034	Sơn phủ nội thất WIN TEX Emulsion Paint (màu thông dụ	lít	thùng 18 lít						62.000					
1.035	Sơn phủ ngoại thất Weather pro acrylinterior wall finish	lít	thùng 18 lít						125.000					
1.036	Weather Pro wall sealer -Interior ±Sơn lót nội thất	lít	thùng 18 lít						70.000					
1.037	Weather Pro wall sealer -Exterior ±Sơn lót ngoại thất	lít	thùng 18 lít						118.000					
1.038	Nice N Easi Plaster (Bột trét nội thất)	kg	bao 40 kg						8.075					
1.039	Nice N Easi Plaster (Bột trét ngoại thất)	kg	bao 40 kg						9.045					
1.040	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 450 ml						184.444					
1.041	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 800 ml						177.500					
1.042	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 3 lít						165.000					
1.043	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 800 ml						136.250					
1.044	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 3 lít						122.000					
1.045	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	thùng 5 lít						121.600					
1.046	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 800 ml						148.750					
1.047	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 3 lít						133.667					
1.048	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	thùng 5 lít						133.400					
1.049	Woodstain - sơn gỗ bóng	lít	lon 1 lít						217.000					
1.050	Woodstain - sơn gỗ mờ	lít	lon 1 lít						232.000					
1.051	Woodstain - sơn gỗ bóng	lít	thùng 5 lít						212.000					
1.052	Woodstain - sơn gỗ mờ	lít	thùng 5 lít						232.000					
	2. Sơn Nippon													
1.053	Bột trét nội thất Skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						12.300					
1.054	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao	kg	TCCS 045:2011/NPV						15.280					
1.055	Bột trét Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV						12.300					
1.056	Bột trét Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV						15.280					
1.057	Sơn lót chống kềm ngoài nhà Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV						157.400					
1.058	Sơn lót chống kềm ngoài nhà Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV						265.400					
1.059	Sơn lót chống kềm nội thất Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV						98.600					
1.060	Sơn lót chống kềm nội thất Interior Sealer	kg	TCCS 099:2018/NPV						98.600					
1.061	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.062	Sơn ngoài nhà Supergard	lít	QCVN 16:2019/BXD						282.800					
1.063	Sơn ngoài nhà Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.064	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						115.110					
1.065	Sơn trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD						210.600					
1.066	Chống thấm Wp 100	kg	TCCS 025:2010/NPV						239.200					
1.067	Chống thấm Wp 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						227.330					
	3. Sơn Infor													
1.068	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						37.000					
1.069	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						70.500					
1.070	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68	lít	QCVN 16:2019/BXD						142.000					
1.071	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						208.000					
1.072	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						96.800					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.073	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						175.200					
1.074	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						229.800					
1.075	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.100					
1.076	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						145.000					
1.077	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						155.600					
1.078	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						9.500					
1.079	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						11.300					
	4. Sơn Altrasoft													
1.080	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						243.687					
1.081	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						148.737					
1.082	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						128.535					
1.083	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						67.677					
1.084	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						194.697					
1.085	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						141.919					
1.086	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						173.182					
1.087	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						119.318					
1.088	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						9.364					
1.089	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.682					
1.090	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						30.000					
1.091	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						40.000					
1.092	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg						11.782					
1.093	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg						19.636					
	5. Sơn Kova Nanopro													
1.094	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						473.636					
1.095	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						627.273					
1.096	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/						753.636					
1.097	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO						935.455					
1.098	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020						1.473.455					
1.099	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3,5 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020						519.091					
1.100	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3,5 lít)	thùng							301.818					
1.101	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3,5 lít)	thùng							840.909					
1.102	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 Plus (3,5 lít)	thùng							687.273					
1.103	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3,5 lít)	thùng							602.727					
1.104	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3,5 lít)	thùng							902.727					
1.105	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	TCVN 12692:2020						165.455					
	6. Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)													
1.106	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008						105.455					
1.107	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						30.864					
1.108	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						32.585					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.109	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						43.200					
1.110	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						45.600					
1.111	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011						170.909					
1.112	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011						212.727					
1.113	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						199.091					
1.114	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						463.636					
	7. Sơn Joton (sơn trường)													
1.115	Sơn lót nội thất Prosin	kg	TCVN 9001-2015						72.261					
1.116	Sơn lót ngoại thất Pros	kg	TCVN 9001-2015						121.601					
1.117	Sơn nước nội thất Accord	kg	TCVN 9001-2015						48.784					
1.118	Sơn nước nội thất NEWFA	kg	TCVN 9001-2015						71.605					
1.119	Sơn JOTON - West	kg	TCVN 9001-2015						147.727					
1.120	Sơn Ngoại Thất Jony	kg	TCVN 9001-2015						175.589					
1.121	Sơn Ngoại Thất Atom Super	kg	TCVN 9001-2015						112.587					
1.122	Sơn CT-J-555 Gốc nước có màu	kg	TCVN 9001-2015						196.818					
1.123	Bột trét nội thất METTON Trong	kg	TCVN 9001-2015						6.784					
1.124	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	kg	TCVN 9001-2015						8.932					
	8. Sơn Dulux													
1.125	Bột trét tường weathershield e1000	kg	TCVN 7239:2014						14.643					
1.126	Bột trét tường weathershield e1000 plus	kg	TCVN 7239:2014						14.375					
1.127	Sơn lót ngoại thất chống kiềm e1000	lít	TCVN 8652:2020						184.688					
1.128	Sơn lót nội thất diamond a1000	lít	TCVN 8652:2020						183.019					
1.129	Sơn ngoại thất weathershield flexx mở	lít	TCVN 8652:2020						368.839					
1.130	Sơn ngoại thất weathershield oceanguard	lít	TCVN 8652:2020						358.351					
1.131	Sơn hiệu ứng dulux creation	lít	TCVN 8652:2020						68.311					
1.132	Sơn nội thất diamond care	lít	TCVN 8652:2020						277.121					
1.133	Sơn nội thất lau chùi cleanable	lít	TCVN 8652:2020						98.631					
	9. Sơn Cemcoats, Wacoat, Anhvietuc													
1.134	Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng	43.000			43.000				43.000	43.000	43.000	
1.135	Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng	76.000			76.000				76.000	76.000	76.000	
1.136	Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng	72.000			72.000				72.000	72.000	72.000	
1.137	Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả)	lít	18 lít/Thùng	125.000			125.000				125.000	125.000	125.000	
1.138	Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats/Wacoat (Màng sơn bóng)	lít	18 lít/Thùng	170.000			170.000				170.000	170.000	170.000	
1.139	Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer	lít	18 lít/Thùng	70.000			70.000				70.000	70.000	70.000	
1.140	Bột trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao	7.200			7.200				7.200	7.200	7.200	
1.141	Bột trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao	7.200			7.200				7.200	7.200	7.200	
	<i>Ghi chú: Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%</i>													
X	NHỰA ĐƯỜNG													
	1. Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho													
	Loại nhựa đường - xá													
1.142	Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.200					
1.143	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg							11.500					
1.144	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg							12.500					
1.145	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg							12.000					
1.146	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg							13.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.147	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg							18.400					
1.148	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg							18.700					
1.149	Nhựa đường lòng MC 70 - xá	kg							19.600					
	Loại nhựa đường - phuy													
1.150	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.000					
1.151	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg							14.000					
1.152	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg							15.000					
1.153	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg							15.500					
1.154	Nhựa đường lòng MC 70 - phuy	kg							22.100					
	2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)													
	Nhựa đường nhũ tương													
1.149	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011						12.000					
1.150	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011						19.900					
1.151	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011						15.200					
1.152	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011						15.400					
1.153	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011						15.000					
	Nhựa đường lòng													
1.154	Nhựa đường lòng MC70	kg	TCVN 8818:2011						19.900					
1.155	Nhựa đường lòng RC70	kg	TCVN 8818:2011						20.400					
	Nhựa đường 60/70													
1.156	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005						14.200					
1.157	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005						15.700					
	3. Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An													
1.158	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005						12.700					
1.159	Nhũ tương CRS-1	kg							10.400					
1.160	Nhũ tương CSS-1	kg							10.600					
1.161	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817:2011;						11.200					
1.162	Nhũ tương CSS-1H	kg	TCVN 8818-2011						11.400					
1.163	Nhựa lòng MC-70	kg							17.400					
1.164	Nhựa lòng MC-30	kg							18.700					
1.165	Nhựa lòng RC-70	kg							19.400					
	4. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hóa dầu miền Nam (giao tại thành phố Mỹ Tho)													
1.166	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (thùng)	kg		15.200										
1.167	Nhựa đường 60/70 Iran	kg		13.400										
	5. Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông - BEST													
1.168	Nhựa đường đặc nóng có độ kim lún 60/70	kg							14.400					
1.169	Nhựa đường đóng phuy có độ kim lún 60/70	kg							15.800					
XI	XĂNG DẦU PETROLIMEX													
1.170	Xăng RON 95-III	lít							20.765					
1.171	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít							19.826					
1.172	Dầu diesel (0,05S-II)	lít							18.441					
1.173	Dầu hoá 2-K	lít							18.865					
XII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN													
	1. Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
1174	Bê tông mác 100	m3							1.260.000					
1175	Bê tông mác 150	m3							1.310.000					
1176	Bê tông mác 200	m3							1.360.000					
1177	Bê tông mác 250	m3							1.430.000					
1178	Bê tông mác 300	m3							1.500.000					
1179	Bê tông mác 350	m3							1.570.000					
1180	Bê tông mác 400	m3							1.660.000					
1181	Bê tông mác 450	m3							1.750.000					
1182	Bê tông mác 500	m3							1.850.000					
1183	Bê tông mác 600	m3							1.950.000					
1184	Bơm bê tông ≥ 20m ³ /đợt	m3							90.000					
1185	Bơm bê tông < 20m ³ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%													
1186	Bê tông mác 200	m3							63.000					
1187	Bê tông mác 250	m3							73.500					
1188	Bê tông mác 300	m3							84.000					
1189	Bê tông mác 350	m3							99.750					
1190	Bê tông mác 400	m3							115.500					
1191	Bê tông mác 450	m3							131.250					
1192	Bê tông mác 500	m3							147.000					
1193	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
1194	Bê tông mác 200	m3							94.500					
1195	Bê tông mác 250	m3							105.000					
1196	Bê tông mác 300	m3							115.500					
1197	Bê tông mác 350	m3							136.500					
1198	Bê tông mác 400	m3							157.500					
1199	Bê tông mác 450	m3							178.500					
1200	Bê tông mác 500	m3							199.500					
1201	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1199	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
1200	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
1201	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
1202	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					
1203	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
1204	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					
1205	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							710.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1206	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D6)	md							250.000					
1207	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D6)	md							320.000					
1208	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D6)	md							430.000					
1209	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D6)	md							680.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1210	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai)	md							870.000					
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1211	Cọc ván W225-A (cấp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md							1.000.000					
1212	Cọc ván W300-A (cấp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md							1.190.000					
1213	Cọc ván W350-A (cấp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md							1.490.000					
1214	Cọc ván W400-A (cấp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md							1.680.000					
1215	Cọc ván W500-A (cấp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md							2.130.000					
1216	Cọc ván W600-A (cấp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md							2.450.000					
1217	Cọc ván W740-A (cấp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md							2.975.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1218	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md							1.200.000					
1219	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md							1.300.000					
1220	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md							1.600.000					
1221	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md							1.700.000					
1222	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
1223	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
1224	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
1225	Gối cao su bán thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái							380.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1226	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md							530.000					
1227	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md							720.000					
1228	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md							830.000					
1229	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
1230	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
1231	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
	Cống hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
1232	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m							3.900.000					
1233	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m							4.700.000					
1234	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m							7.700.000					
1235	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m							11.000.000					
1236	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m							16.000.000					
1237	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m							23.155.000					
1238	Joint công hộp 1000x1000mm	cái							51.000					
1239	Joint công hộp 1200x1200mm	cái							59.000					
1240	Joint công hộp 1600x1600mm	cái							90.000					
1241	Joint công hộp 2000x2000mm	cái							108.000					
1242	Joint công hộp 2500x2500mm	cái							135.000					
1243	Joint công hộp 3000x3000mm	cái							161.000					
	Cống BTDS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)													
1244	Cống BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							278.000					
1245	Cống BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							354.000					
1246	Cống BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							453.000					
1247	Cống BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							513.000					
1248	Cống BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							701.000					
1249	Cống BTDS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							782.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1250	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.224.000					
1251	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.979.000					
1252	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							2.616.000					
1253	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							4.038.000					
1254	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							278.000					
1255	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							354.000					
1256	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							514.000					
1257	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							578.000					
1258	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							842.000					
1259	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							930.000					
1260	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							1.343.000					
1261	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m							2.236.000					
1262	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							3.758.000					
1263	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							5.577.000					
1264	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							284.000					
1265	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							372.000					
1266	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							528.000					
1267	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							585.000					
1268	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							851.000					
1269	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							946.000					
1270	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							1.375.000					
1271	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							2.262.000					
1272	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							3.865.000					
1273	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							5.875.000					
1274	Gối cống BTĐS Ø 300	cái							85.000					
1275	Gối cống BTĐS Ø 400	cái							95.000					
1276	Gối cống BTĐS Ø 500	cái							123.000					
1277	Gối cống BTĐS Ø 600	cái							142.000					
1278	Gối cống BTĐS Ø 700	cái							162.000					
1279	Gối cống BTĐS Ø 800	cái							176.000					
1280	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái							257.000					
1281	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái							351.000					
1282	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái							440.000					
1283	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái							513.000					
1284	Joint cao su Ø 300	cái							26.000					
1285	Joint cao su Ø 400	cái							32.000					
1286	Joint cao su Ø 500	cái							39.000					
1287	Joint cao su Ø 600	cái							46.000					
1288	Joint cao su Ø 700	cái							61.000					
1289	Joint cao su Ø 800	cái							66.000					
1290	Joint cao su Ø 1000	cái							86.000					
1291	Joint cao su Ø 1200	cái							105.000					
1292	Joint cao su Ø 1500	cái							128.000					
1293	Joint cao su Ø 2000	cái							182.000					
2. Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km; □														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	không bao gồm chi phí bơm													
1294	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.250.000					
1295	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.320.000					
1296	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.400.000					
1297	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.480.000					
1298	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.560.000					
1299	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.650.000					
1300	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.760.000					
1301	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3							30.000					
1302	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3							60.000					
1303	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3							85.000					
1304	Bơm bê tông ≥ 20m3/dợt	m3							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%													
1305	BTXM Mác 20Mpa	m3							70.000					
1306	BTXM Mác 25Mpa	m3							80.000					
1307	BTXM Mác 30Mpa	m3							90.000					
1308	BTXM Mác 35Mpa	m3							110.000					
1309	BTXM Mác 40Mpa	m3							130.000					
	Phụ gia chống thấm													
1310	BTXM Mác 20Mpa	m3							100.000					
1311	BTXM Mác 25Mpa	m3							110.000					
1312	BTXM Mác 30Mpa	m3							130.000					
1313	BTXM Mác 35Mpa	m3							150.000					
1314	BTXM Mác 40Mpa	m3							160.000					
	3. Công ty TNHH XDCT Hùng Vương													
	Công tròn BTCT thoát nước - TCVN 9113:2012													
	Công ly tâm - cấp tải thấp TCVN 9113:2012													
1315	Công ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						370.000					
1316	Công ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						441.000					
1317	Công ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012						671.000					
1318	Công ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012						1.088.000					
1319	Công ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012						1.553.000					
1320	Công ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012						2.946.000					
1321	Công ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012						3.907.000					
1322	Công ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012						5.140.000					
1323	Công ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012						6.040.000					
	Công ly tâm - cấp tải cao TCVN 9113:2012													
1324	Công ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						460.000					
1325	Công ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012						731.000					
1326	Công ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012						1.319.000					
1327	Công ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012						2.065.000					
1328	Công ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012						3.265.000					
1329	Công ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012						4.401.000					
1330	Công ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012						6.520.000					
1331	Công ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012						7.310.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cống hộp BTCT thoát nước - TCVN 9116:2012													
1332	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						15.423.000					
1333	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						21.457.000					
1334	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						12.167.000					
1335	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						18.356.000					
1336	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						25.512.000					
1337	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						35.994.000					
	Cọc bê tông lý tâm ứng lực trước - TCVN 7888:2014													
	CỌC PHC													
1338	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014						272.000					
1339	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014						313.000					
1340	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014						421.000					
1341	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014						415.000					
1342	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014						540.000					
1343	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014						605.000					
1344	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014						801.000					
1345	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014						796.000					
1346	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014						1.094.000					
	4. Công ty TNHH Bê tông Tân Phước													
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 200) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1347	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md							199.074					
1348	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md							220.370					
1349	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							240.741					
1350	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							328.704					
1351	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							351.852					
1352	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							375.000					
1353	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md							458.333					
1354	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							504.630					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại n													
1355	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md							203.704					
1356	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md							226.852					
1357	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							250.000					
1358	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							337.963					
1359	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							361.111					
1360	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							388.889					
1361	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md							472.222					
1362	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							523.148					
1363	Tiết diện 30x30cm(thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							481.481					
1364	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							541.667					
1365	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							611.111					
1366	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md							692.593					
1367	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							587.963					
1368	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							620.370					
1369	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							662.037					
1370	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							717.593					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1371	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md							777.778					
1372	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md							847.222					
1373	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							805.556					
1374	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md							870.370					
1375	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md							935.185					
1376	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D25; thép đai D6)	md							1.046.296					
Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 600; Giá giao lên phương tiện tại nhà)														
1377	Cọc ván SW300 (cáp cường độ cao 10D12.7)	md							1.092.593					
1378	Cọc ván SW350 (cáp cường độ cao 14D12.7)	md							1.379.630					
1379	Cọc ván SW400 (cáp cường độ cao 16D12.7)	md							1.564.815					
1380	Cọc ván SW450 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md							1.759.259					
1381	Cọc ván SW500 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md							1.944.444					
Dầm BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 450). (giá giao lên phương tiện tại nhà)														
1382	Dầm I 280, B=180mm. Cấp tải H8	md							500.000					
1383	Dầm I 400, B=200mm. Cấp tải H8	md							657.407					
1384	Dầm I 500, B=220mm. Cấp tải H8	md							777.778					
1385	Dầm I 650, B=300mm. Cấp tải H8	md							1.101.852					
1386	Gối cao su bản thép dầm 1280-(100x300x28)mm	cái							143.519					
1387	Gối cao su bản thép dầm 1400-(150x300x39)mm	cái							324.074					
1388	Gối cao su bản thép dầm 1500-(150x300x42)mm	cái							337.963					
1389	Gối cao su bản thép dầm 1650-(150x300x44)mm	cái							351.852					
Đà cân bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 250) (giá giao lên phương tiện tại nhà)														
1390	Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (Dài x Rộng):	cái							268.519					
1391	Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (Dài x Rộng): 1500	cái							566.667					
1392	Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (Dài x Rộng):	cái							611.111					
Móng neo bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà)														
1393	Móng neo; Kích thước (Dài x Rộng): 1200 x 200 mm	cái							355.556					
1394	Móng neo; Kích thước (Dài x Rộng): 1200 x 400 mm	cái							444.444					
1395	Móng neo; Kích thước (Dài x Rộng): 1500 x 400 mm	cái							533.333					
1396	Móng neo; Kích thước (Dài x Rộng): 1500x600 mm	cái							777.778					
Ổng cống bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà)														
1397	Cống BTCT Ø 400 (loại vĩa hè)	md							319.444					
1398	Cống BTCT Ø 600 (loại vĩa hè)	md							470.370					
1399	Cống BTCT Ø 800 (loại vĩa hè)	md							731.481					
1400	Cống BTCT Ø 1000 (loại vĩa hè)	md							1.116.667					
1401	Cống BTCT Ø 1200 (loại vĩa hè)	md							1.805.556					
1402	Cống BTCT Ø 1500 (loại vĩa hè)	md							2.398.148					
1403	Cống BTCT Ø 400 (loại H10-X60)	md							323.148					
1404	Cống BTCT Ø 600 (loại H10-X60)	md							527.778					
1405	Cống BTCT Ø 800 (loại H10-X60)	md							856.481					
1406	Cống BTCT Ø 1000 (loại H10-X60)	md							1.250.000					
1407	Cống BTCT Ø 1200 (loại H10-X60)	md							2.083.333					
1408	Cống BTCT Ø 1500 (loại H10-X60)	md							3.425.926					
1409	Gối cống BTCT Ø 600	cái							129.630					
1410	Gối cống BTCT Ø 800	cái							162.037					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1411	Gối cổng BTCT Ø 1000	cái							231.481					
1412	Gối cổng BTCT Ø 1200	cái							324.074					
1413	Gối cổng BTCT Ø 1500	cái							412.037					
1414	Joint cao su Ø 400	cái							27.778					
1415	Joint cao su Ø 600	cái							41.667					
1416	Joint cao su Ø 800	cái							55.556					
1417	Joint cao su Ø 1000	cái							78.704					
1418	Joint cao su Ø 1200	cái							92.593					
1419	Joint cao su Ø 1500	cái							120.370					
	5. Công ty Cổ phần Bestmix													
1420	Phụ gia bê tông xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011						38.720					
1421	Chống thấm và trám bít BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017						97.900					
1422	Chống thấm và trám bít BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017						170.500					
1423	Chống thấm và trám bít BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017						61.600					
1424	Chống thấm và trám bít BestSeal AC408	kg	BS EN 14891:2017						151.800					
1425	Chống thấm và trám bít BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017						214.500					
1426	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016						15.620					
1427	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008						11.880					
1428	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008						15.400					
	6. Vữa, chống thấm Công ty TNHH Nikko Material													
1429	Vữa xoa nền màu xám	kg							7.636					
1430	Vữa xoa nền màu xanh	kg							16.364					
1431	Vữa rót bù co ngót G45	kg							10.691					
1432	Vữa rót bù co ngót G65	kg							12.545					
1433	Keo dán gạch kính tế	kg							10.364					
1434	Keo chà ron phổ thông	kg							19.773					
1435	Keo chà ron chuyên dụng	kg							30.000					
1436	Chống thấm 2 thành phần	kg							40.909					
1437	Chống thấm 1 thành phần gốc acrylic	kg							106.364					
1438	Phụ gia kết nối, tác nhân chống thấm	lít							62.727					
	XIII VẢI ĐỊA KỸ THUẬT													
	1. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu													
1439	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2							11.800					
1440	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2							15.000					
1441	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2							20.200					
1442	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2							23.800					
1443	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2							19.400					
1444	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2							30.100					
1445	Bắc thấm đứng APT - T7A	m							4.200					
1446	Bắc thấm ngang APT - T200	m							36.200					
1447	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m2							898.100					
1448	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2							90.000					
1449	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2							13.800					
1450	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2							17.000					
1451	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2							22.560					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1452	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2							34.800					
1453	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2							49.200					
1454	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2							70.800					
2. Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát														
1455	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m						17.663					
1456	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m						20.685					
1457	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m						23.122					
1458	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m						25.468					
1459	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m						31.538					
1460	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m						35.656					
1461	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m						41.117					
1462	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m						49.451					
	<i>Thảm mạ kèm trung bình > 50g/m2</i>													
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm</i>													
1463	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.980					
1464	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						53.246					
1465	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						62.544					
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm</i>													
1466	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.686					
1467	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.064					
1468	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						55.041					
XIV	CỬA ĐI, CỬA SỐ													
	1. Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1469	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.620.000					
1470	Cửa số lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.520.000					
1471	Cửa số mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.420.000					
1472	Cửa số mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.105.000					
1473	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.655.000					
1474	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.555.000					
1475	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.564.000					
	Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình													
1476	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012						841.500					
1477	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.935.000					
1478	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.440.000					
1479	Cửa số 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.440.000					
	2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung													
	Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm													
1480	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m2							2.815.000					
1481	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.570.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
1482	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012						2.815.000						
1483	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.	m2								2.570.000					
1484	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2								2.700.000					
1485	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 1.4 mm.	m2								2.470.000					
1486	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2								2.750.000					
1487	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m2								3.000.000					
1488	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2								3.350.000					
1489	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp	m2								2.700.000					
1490	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2								1.750.000					
1491	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2								1.600.000					
1492	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hắt 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2								1.750.000					
1493	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2								2.250.000					
1494	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2								2.450.000					
1495	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm	m2								1.860.000					
1496	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ nhôm T-0.9 mm	m2								1.950.000					
1497	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm	m2							1.400.000						
1498	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.250.000						
1499	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.250.000						
	3. Công ty Cổ phần Eurowindow														
	Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm														
1500	Vách kính, KT: 1m x 1m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.847.805						
1501	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m2	TCVN 7451 : 2004						3.570.650						
1502	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT: 2,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , con lăn	m2	TCVN 7451 : 2004						3.565.927						
1503	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004						4.190.137						
1504	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004						3.946.831						
1505	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004						4.321.821						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1506	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004						4.161.598					
1507	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004						4.496.635					
1508	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004						4.764.650					
1509	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004						4.565.590					
1510	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004						4.621.403					
1511	Cửa đi 2 cánh mở quay, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền. Bản lề 3D-EIH001-7	m2	TCVN 7451 : 2004						4.500.085					
1512	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004						2.949.205					
1513	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT 3,2m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004						2.691.005					
	Hệ sản phẩm cửa nhôm Eurowindow EA55, Bộ PKKK: Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn 6,38mm													
1514	Vách kính EA55; KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012						3.799.395					
1515	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012						5.299.149					
1516	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; KT 0,7m x 1,2m	m2	TCVN 9366 : 2012						5.248.593					
1517	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012						5.770.815					
1518	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; KT 1,4 x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012						5.875.805					
1519	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; KT 1,4 x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012						5.832.521					
1520	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; KT 1,4 x 1,5m	m2	TCVN 9366 : 2012						3.914.492					
1521	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,8 x 1,5m	m2	TCVN 9366 : 2012						3.662.575					
1522	Cửa đi 1 cánh mở quay; KT 0,8m x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012						5.905.108					
1523	Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012						5.479.035					
1524	Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012						3.582.465					
1525	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,2 x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012						3.331.339					
1526	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt; KT 3,2 x 2,2m, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012						8.194.027					
XV	TRẦN													
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng													
	Hệ trần nổi													
1527	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						110.000					
1528	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						125.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1555	Bàn cầu hai khối													
1556	VF-2398	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.407.407					
1557	VF-2397	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.592.593					
1558	VF-2013	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.240.741					
1559	VF-2162	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.611.111					
1560	VF-2719	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.796.296					
1561	VF-1858	bộ	QCVN 16:2014/BXD						5.740.741					
	Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn													
1562	VF-0940	cái	QCVN 16:2014/BXD						740.741					
1563	VF-0969	cái	QCVN 16:2014/BXD						787.037					
1564	VF-0912	cái	QCVN 16:2014/BXD						638.889					
1565	VF-0476	cái	QCVN 16:2014/BXD						972.222					
	Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện													
1566	Bồn tiểu VF-0414	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
1567	Bồn tiểu VF-0412	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
1568	Ván xả tiêu WF-9802	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.363.636					
1569	Vòi lạnh Lavabo WF. T601	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
1570	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.090.909					
1571	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
1572	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái	TCVN ISO 9001:2008						509.091					

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.

- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:

"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này."

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

"a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:

Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác."

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 01/2024:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.

- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.

- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 01/TB-PKT&HT ngày 21/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.

- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 218/PKT&HT ngày 30/8/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.

- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 66/PKT&HT ngày 16/01/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 08/BC-KT&HT ngày 29/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01/2024 ngày 26/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 01/2024 ngày 25/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

Cát xây: Theo báo giá tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

II. Đá

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 02/BG-2024 ngày 24/01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 24/01/2024 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 325/TNB-KHKD ngày 26/9/2023 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 200/2023-PMN ngày 01/7/2023 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2497/TB-VCHL-KDĐT ngày 25/12/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Công Thành: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 41/CV/2023/CN-BHVN ngày 15/12/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý I, II năm 2024).

- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vị Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần 720.

- Xi măng Đỉnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao.

- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo)

- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 11/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy.

- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.

- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).

- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).

- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.

- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q2.2023/CBG-SXD.TG của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.

- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

VII. Vật tư điện:

- Điện Cadivi: Theo Công văn số 17/CV-KDĐT ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý I năm 2024).

- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 342/2023/CV-VT ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0568/TMDVXNK.KP ngày 26/5/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ 26/5/2023 cho đến khi có giá mới).

- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2022TM/TBG ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 31/12/2024 hoặc đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Tín Lợi: Theo báo giá ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 01/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).

- Nhựa Tiên Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).

- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).

- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).

- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.

- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Sơn Seamaster: Theo Công văn số 01/2024/CV-DT ngày 27/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo mới).

- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).

- Sơn Infor: Theo Công văn tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (giữ nguyên mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới theo Công văn số 43/CV-Infor ngày 04/3/2023).

- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/01/2024).

- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/123-21 ngày 29/9/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/3/2024).

- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_11_23/ĐNCBG ngày 01/12/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới).

- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).

- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (đến khi có thông báo giá mới).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 02/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).

- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 28/12/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.

- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 01/2024/BG-QKH ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.

- Nhựa SHD: Theo Công văn số HDMN/20230719 ngày 18/7/2023 của Công ty Cổ phần XNK hóa dầu miền Nam.

- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 41/2023/PLX-TCBC ngày 28/12/2023; số 01/2024/PLX-TCBC ngày 04/01/2024; số 02/2024/PLX-TCBC ngày 11/01/2024; số 03/2024/PLX-TCBC ngày 18/01/2024; số 04/2024/PLX-TCBC ngày 25/01/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê tông phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.

- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2023).

- Bê tông Tân Phước: Theo Công văn số 01/CV.BTTP ngày 05/12/2023 của Công ty TNHH Bê tông Tân Phước (áp dụng đến ngày 31/12/2024).

- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).

- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK021023/SXD ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo mới).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 03/CV-TC ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 240102-19/LP-CV ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 1222/2023/NS-CBG ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (giá Quý I năm 2024).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 24/11/2023 công bố giá tháng 11/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có thông báo giá mới).